

Số: 454/QĐ-THVN

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai quyết toán thu, chi năm 2023 từ nguồn thu của Đài THVN

TỔNG GIÁM ĐỐC ĐÀI TRUYỀN HÌNH VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 47/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đài Truyền hình Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 09/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Đài THVN;

Căn cứ Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1330/QĐ-THVN ngày 23/10/2024 của Tổng Giám đốc Đài THVN về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Đài THVN;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2023 của Đài THVN;

Căn cứ Báo cáo kiểm toán độc lập số 108/2025/RSMHN-BCKT ngày 18/3/2025 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam về báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Đài Truyền hình Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai quyết toán thu, chi năm 2023 từ nguồn thu của Đài Truyền hình Việt Nam (chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Báo cáo quyết toán thu, chi năm 2023 được đăng tải trên mạng điều hành nội bộ và cổng thông tin điện tử của Đài Truyền hình Việt Nam.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: /

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Lãnh đạo Đài;
- Công TTĐT;
- Lưu: VT, KHTC



Nguyễn Thanh Lâm



Phụ lục I

**QUYẾT TOÁN THU, CHI TỪ NGUỒN THU CỦA ĐÀI THVN
NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 454/QĐ-THVN ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Tổng Giám đốc Đài THVN)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chi tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
I	Tổng số thu	4.179.845.279.860	4.179.845.279.860	
1	Thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.602.598.171.024	3.602.598.171.024	
2	Thu hoạt động tài chính	566.529.176.974	566.529.176.974	
3	Thu nhập khác	10.717.931.862	10.717.931.862	
II	Tổng số chi	3.616.586.377.966	3.616.586.377.966	
1	Chi phí giá vốn hàng bán	2.651.186.346.405	2.651.186.346.405	
2	Chi phí tài chính	43.524.348.394	43.524.348.394	
3	Chi phí bán hàng	34.539.028.261	34.539.028.261	
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	886.414.041.027	886.414.041.027	
5	Chi phí khác	922.613.879	922.613.879	
III	Chênh lệch thu chi trong năm	563.258.901.894	563.258.901.894	
1	Doanh thu không tính thuế TNDN	65.889.764.924	65.889.764.924	
2	Chi phí không được loại trừ khi tính thuế	2.040.046.826	2.040.046.826	
3	Chênh lệch thu chi tính thuế TNDN	499.409.183.796	499.409.183.796	
IV	Số nộp NSNN	99.881.836.759	99.881.836.759	
1	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	99.881.836.759	99.881.836.759	
	Thuế TNDN	99.881.836.759	99.881.836.759	
V	Trích lập các quỹ	463.377.065.135	463.377.065.135	
1	Trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi	200.680.000.000	200.680.000.000	
2	Trích lập quỹ Đầu tư phát triển	262.697.065.135	262.697.065.135	



Phụ lục II

QUYẾT TOÁN THU, CHI TỪ NGUỒN CỦA ĐÀI THVN

NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 454/QĐ-THVN ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Tổng Giám đốc Đài THVN)

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết theo từng đơn vị					
					1. Ban Kế hoạch - Tài chính		2. TT Đào tạo nghiệp vụ truyền hình			
					Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
I	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11
I	Doanh thu trong năm	4.179.845.279.860	4.179.845.279.860		558.768.090.902	558.768.090.902		308.692.521	308.692.521	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.602.598.171.024	3.602.598.171.024		2.104.727.273	2.104.727.273		303.472.222	303.472.222	
2	Doanh thu hoạt động tài chính	566.529.176.974	566.529.176.974		553.747.534.249	553.747.534.249		5.220.299	5.220.299	
3	Thu nhập khác	10.717.931.862	10.717.931.862		2.915.829.380	2.915.829.380				
II	Chi phí trong năm	3.616.586.377.966	3.616.586.377.966		461.764.314.952	461.764.314.952		15.994.596.951	15.994.596.951	
1	Chi phí giá vốn hàng bán	2.651.186.346.405	2.651.186.346.405		69.190.922.363	69.190.922.363				
3	Chi phí hoạt động tài chính	43.524.348.394	43.524.348.394							
2	Chi phí bán hàng	34.539.028.261	34.539.028.261							
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	886.414.041.027	886.414.041.027		392.537.207.345	392.537.207.345		15.994.436.390	15.994.436.390	
5	Chi phí khác	922.613.879	922.613.879		36.185.244	36.185.244		160.561	160.561	

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết theo từng đơn vị									
		6. Ban Thời sự			7. TT Phim Tài liệu			8. Ban Sản xuất các chương trình Giải trí			Chênh lệch
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	
1	2	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
I	Doanh thu trong năm	47.563.643.057	47.563.643.057		12.292.095.409	12.292.095.409		16.229.357.412	16.229.357.412		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	47.537.222.352	47.537.222.352		12.278.998.254	12.278.998.254		16.196.860.754	16.196.860.754		
2	Doanh thu hoạt động tài chính	26.420.705	26.420.705		13.097.155	13.097.155		32.496.658	32.496.658		
3	Thu nhập khác										
II	Chi phí trong năm	83.462.882.318	83.462.882.318		45.353.629.003	45.353.629.003		88.280.507.694	88.280.507.694		
1	Chi phí giá vốn hàng bán	80.790.524.600	80.790.524.600		42.221.611.619	42.221.611.619		84.862.923.833	84.862.923.833		
3	Chi phí hoạt động tài chính										
2	Chi phí bán hàng										
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.672.357.718	2.672.357.718		3.132.017.384	3.132.017.384		3.417.583.861	3.417.583.861		
5	Chi phí khác										

K

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chi tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết theo từng đơn vị									
		12. TT Mỹ thuật				13. Ban Biên tập truyền hình đa phương tiện				14. TT Quảng cáo và Dịch vụ truyền hình	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Chênh lệch
1	2	42	43	44	45	46	47	48	49	50	
I	Doanh thu trong năm	400.465.311	400.465.311		86.264.780.667	86.264.780.667		2.720.674.474.698	2.720.674.474.698		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	346.500.000	346.500.000		83.079.865.204	83.079.865.204		2.720.091.118.604	2.720.091.118.604		
2	Doanh thu hoạt động tài chính	8.831.841	8.831.841		3.184.915.463	3.184.915.463		216.702.084	216.702.084		
3	Thu nhập khác	45.133.470	45.133.470					366.654.010	366.654.010		
II	Chi phí trong năm	50.411.633.697	50.411.633.697		63.891.597.798	63.891.597.798		917.357.913.219	917.357.913.219		
1	Chi phí giá vốn hàng bán	43.601.010.126	43.601.010.126		61.752.492.462	61.752.492.462		833.378.735.531	833.378.735.531		
3	Chi phí hoạt động tài chính				112.088.848	112.088.848		43.273.994.133	43.273.994.133		
2	Chi phí bán hàng							34.539.028.261	34.539.028.261		
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.757.273.571	6.757.273.571		2.027.016.488	2.027.016.488		6.159.405.131	6.159.405.131		
5	Chi phí khác	53.350.000	53.350.000					6.750.163	6.750.163		

STT	Chỉ tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết theo từng đơn vị									
		18. Ban Truyền hình tiếng dân tộc				19. Ban Truyền hình đối ngoại				20. Ban Thể thao	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Chênh lệch
I	2	60	61	62	63	64	65	66	67	68	
I	Doanh thu trong năm	4.033.063.758	4.033.063.758		3.964.072.901	3.964.072.901		830.552.304	830.552.304		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.018.896.961	4.018.896.961		3.949.746.658	3.949.746.658		816.975.575	816.975.575		
2	Doanh thu hoạt động tài chính	14.166.797	14.166.797		14.326.243	14.326.243		13.576.729	13.576.729		
3	Thu nhập khác										
II	Chi phí trong năm	117.010.837.063	117.010.837.063		49.076.986.039	49.076.986.039		38.127.582.108	38.127.582.108		
1	Chi phí giá vốn hàng bán	111.974.703.609	111.974.703.609		47.187.562.916	47.187.562.916		36.631.353.816	36.631.353.816		
3	Chi phí hoạt động tài chính							6.448.000	6.448.000		
2	Chi phí bán hàng										
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.036.133.454	5.036.133.454		1.889.423.123	1.889.423.123		1.489.780.292	1.489.780.292		
5	Chi phí khác										

ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ

chữ